

## **Phụ lục 2**

### **DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NGƯỜI HÀNH NGHỀ LÀ BÁC SỸ CÓ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN “KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐA KHOA”**

<b>Số TT</b>	<b>Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*</b>	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>
		<b>HỆ THẦN KINH</b>
1	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
2	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
		<b>HỆ TUẦN HOÀN</b>
3	2.85	Điện tim thường
4	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
6	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
9	9.6	Cấp cứu cao huyết áp
10	9.8	Cấp cứu ngừng tim
11	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
12	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
13	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
14	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
15	3.1402	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy

16	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
17	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục $\leq 8$ giờ
18	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
		<b>HỆ HÔ HẤP</b>
19	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
20	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản
21	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
22	3.77	Đặt ống nội khí quản
23	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
24	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
25	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
26	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
27	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
28	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
29	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
30	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
31	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
32		Mở màng giáp nhân cấp cứu
33	15.221	Sơ cứu bong đường hô hấp
34	3.2189	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
35	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp
36	3.101	Thay canuyn mở khí quản
37	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)

38	9.7	Cấp cứu ngừng thở
39	9.183	Thở oxy gọng kính
40	1.57	Thở oxy qua gọng kính ( $\leq$ 8 giờ)
41	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
42	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
43	9.186	Thở oxy qua ống chữ T
44	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
45	3.105	Thổi ngạt
		<b>HỆ TIÊU HOÁ</b>
46	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
47	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
48	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
49	1.216	Đặt ống thông dạ dày
50	1.223	Đặt ống thông hậu môn
51	3.178	Đặt sonde hậu môn
52	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
53	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
54	1.1227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày $\leq$ 8 giờ
55	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
56	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
57	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
58	1.222	Thụt giữ
59	2.221	Thụt tháo

60	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
61	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
62	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
63	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
64	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
		<b>HỆ TIẾT NIỆU</b>
65	3.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
66	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
67	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
68	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
69	2.233	Rửa bàng quang
70	1.164	Thông bàng quang
71	3.133	Thông tiểu
72	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
73	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
74	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần
75	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
76	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
77	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
		<b>HỆ NỘI TIẾT</b>
78	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
79	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
80	7.233	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
81	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường

82	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
83	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		<b>HỆ CƠ XƯƠNG</b>
84	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
85	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
86	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
87	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
88	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
89	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
90	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm
91	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
92	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn
93	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
94	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
95	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn
96	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
97	3.2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
98	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
99	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
100	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
101	3.3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
102	3.4246	Tháo bột các loại
103	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn
104	12.321	Cắt u bao gân
105	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)

		<b>MẮT</b>
106	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
107	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
108	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc
109	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
110	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
111	14.260	Đo thị lực
112	3.1707	Khám mắt
113	14.171	Khâu da mi đơn giản
114	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
115	14.215	Rạch áp xe mi
116	14.208	Thay băng vô khuẩn
117	14.261	Thử kính
118	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
		<b>TAI</b>
119	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài
120	15.56	Chọc hút dịch vành tai
121	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
122	3.2117	Lấy dị vật tai
123	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		<b>MŨI , MIỆNG, HỌNG</b>
124	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
125	3.1960	Chích áp xe lợi
126	3.1958	Chích Áp xe lợi trẻ em
127	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu

128	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
129	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
130	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
131	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
132	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
133	2.150	Hút đờm hầu họng
134	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
135	15.222	Khí dung mũi họng
136	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
137	15.212	Lấy dị vật họng miệng
138	15.141	Nhét bắc mũi trước
139	3.1955	Nhổ răng sữa
140	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
		<b>CƠ QUAN SINH DỤC NAM</b>
141	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
142	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu
143	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
144	13.164	Khám nam khoa
145	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu
		<b>CƠ QUAN SINH DỤC NỮ</b>
146	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin
147	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
148	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn
149	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
150	12.281	Cắt u nang buồng trứng

151	12.287	Cắt u xơ cổ tử cung
152	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
153	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
154	13.165	Khám phụ khoa
155	13.167	Làm thuốc âm đạo
		<b>SẢN KHOA - SƠ SINH</b>
156	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
157	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
158	13.29	Soi ối
159	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
160	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn
161	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
162	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
163	13.37	Kiểm soát tử cung
164	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
165	13.41	Khám thai
166	13.196	Khám sơ sinh
167	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh
168	13.38	Bóc rau nhân tạo
		<b>DA VÀ LỚP BAO PHỦ</b>
169	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
170	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
171	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
172	3.3005	Tiêm nội sọ, nội thương tổn
173	3.1703	Cắt chỉ khâu da



174	3.3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
175	3.3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
176	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
177	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
		<b>ĐIỆN QUANG</b>
178	9.22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
179	2.314	Siêu âm ổ bụng
		<b>DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC</b>
180	1.275	Băng bó vết thương
181	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
182	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
183	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
184	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
185	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
186	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
187	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
188	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
189	9.12	Chăm sóc catheter động mạch
190	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
191	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
192	3.3910	Chích hạch viêm mũi
193	3.3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu

194	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ
195	3.163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
196	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng
197	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
198	9.15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
199	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch
200	9.32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
201	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
202	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
203	3.1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
204	1.45	Dùng thuốc chống đông
205	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
206	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
207	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
208	3.134	Hồi sức chống sốc
209	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
210		Khám bệnh
211	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
212	3.3261	Khâu kín vết thương thùng ngực
213	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
214	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
215	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
216	3.1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc

217	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
218	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
219	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
220	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
221	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
222	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
223	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
224	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
225	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
226	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
227	15.303	Thay băng vết mổ
228	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
229	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
230	9.163	Theo dõi đường giây tại chỗ
231	9.165	Theo dõi EtCO2
232	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
233	9.169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
234	9.172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
235	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
236	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
237	3.2389	Tiêm bắp thịt
238	3.2388	Tiêm dưới da

239	3.2387	Tiêm trong da
240	3.210	Tiêm truyền thuốc
241	9.194	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
242	3.1405	Truyền dịch thường quy
243	9.196	Truyền dịch trong sốc
244	9.199	Truyền máu trong sốc
245	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu
246	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch $\leq 8$ giờ
247	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
248	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
249	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
250	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
251	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
252	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
253	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
254	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng